HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /2025/NQ-HĐND	*Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 13288/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1091/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025 hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tỷ lệ phần trăm nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án có thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Cảng hàng không Quốc tế Vinh và đầu tư xây dựng cầu dẫn nối QL7C với cảng nước sâu Cửa Lò và Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đảm bảo thống nhất quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An áp dụng năm 2026.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương hoặc Hội đồng nhân dân tỉnh có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc quy định khác Nghị quyết này thì áp dụng theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB&QLXPVPHC) (để b/c);
- TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các phường, xã (phân nhóm theo địa bàn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này); các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập; các cơ quan khác đóng trên địa bàn; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các phường, xã (sau đây gọi tắt là cấp xã).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

Bảo đảm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đối với từng khoản thu được phân chia.

Chương II
PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

a) Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước của các doanh nghiệp, tổ chức (trừ thuế thu nhập

doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)); Thuế tiêu thụ đặc biệt của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Thu từ hoạt động xổ số;

c) Thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh) khấu trừ qua các đơn vị chi trả và thuế thu nhập cá nhân khác;

d) Tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước (bao gồm cả đất, rừng,...); Tiền cho thuê mặt nước; Tiền sử dụng khu vực biển;

đ) Thuế bảo vệ môi trường; thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí);

e) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm giấy phép do Trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước) và giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp); Tiền cấp quyền khai thác vùng trời, vùng biển;

g) Lệ phí môn bài của các doanh nghiệp, tổ chức;

h) Các khoản phí, lệ phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có quy định riêng);

i) Phí bảo vệ môi trường;

k) Thuế sử dụng đất nông nghiệp của doanh nghiệp, tổ chức;

l) Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

m) Tiền bồi thường thiệt hại đất thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp tỉnh quản lý;

n) Thu phạt vi phạm hành chính, các khoản thu phạt, tịch thu khác theo quy định do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu; thu khác từ doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả thu phạt an toàn giao thông);

o) Đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh theo quy định;

p) Tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn;

q) Thu từ quỹ dự trữ tài chính tỉnh;

r) Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước;

s) Thu kết dư ngân sách tỉnh;

t) Thu cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương;

u) Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang;

v) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu;

x) Thu từ hỗ trợ của địa phương khác cho ngân sách cấp tỉnh;

y) Các khoản thu khác theo quy định.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã:

a) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trên địa bàn các xã, phường nhóm I, nhóm II;

b) Tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước;

c) Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác trên địa bàn các xã, phường nhóm I, nhóm II.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ thuế sử dụng đất nông nghiệp của doanh nghiệp, tổ chức);

c) Thuế giá trị gia tăng từ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

d) Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh trên địa bàn các xã nhóm III, nhóm IV, nhóm V;

đ) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Lệ phí trước bạ nhà đất;

g) Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác trên địa bàn các xã nhóm III, nhóm IV, nhóm V;

h) Các khoản phí, lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp xã tổ chức thu (trừ các loại phí và lệ phí có quy định riêng);

i) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

k) Tiền bồi thường thiệt hại đất thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp xã quản lý;

l) Thu phạt vi phạm hành chính, thu khác theo quy định do cấp xã quyết định và tổ chức thu; thu khác từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

m) Thu đóng góp và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho cấp xã theo quy định;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

o) Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định;

p) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh;

q) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;

r) Thu từ hỗ trợ của địa phương khác cho ngân sách cấp xã.

2. Các khoản thu phân chia cho ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Phân cấp, phân chia khoản thu tiền chậm nộp

1. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và được hạch toán riêng từng tiểu mục theo quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước: Thực hiện phân cấp, phân chia theo khoản thu phát sinh tiền chậm nộp được quy định tại Quy định này.

2. Đối với khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu; Các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp Trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng; Khoản thu tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Điều 7. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
1	**Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp và tiêu thụ đặc biệt**		
a	Thu từ doanh nghiệp, tổ chức (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có))	100	
b	Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		
-	Thuế giá trị gia tăng		100

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	
2	**Lệ phí môn bài**		
a	Doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		100
3	**Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)**	100	
4	**Thu từ hoạt động xổ số**	100	
5	**Thuế thu nhập cá nhân**		
a	Đối với thu nhập chịu thuế từ kinh doanh		
-	Nhóm I: 06 phường Nhóm II: 12 xã, phường	50	50
-	Các nhóm xã, phường còn lại		100
b	Khấu trừ qua các đơn vị chi trả và thuế thu nhập cá nhân khác	100	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
a	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp còn lại		100
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**		100
8	**Tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng 85% theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước**		
a	Tiền sử dụng đất các khu đất được tỉnh quy hoạch đấu giá, giao đất để tạo nguồn vốn đầu tư những công trình, dự án trọng điểm theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh	90	10
b	Các dự án bất động sản trên địa bàn các xã, phường		
-	Nhóm I: 06 phường	85	15
-	Nhóm II: 12 xã, phường	80	20
-	Các nhóm xã, phường còn lại	75	25

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
c	Đối với các khu đất để xây dựng Khu đô thị thực hiện các dự án đầu tư xây dựng - chuyển giao (BT)	100	
d	Tiền sử dụng đất từ các khu đất do các đơn vị của tỉnh tổ chức đấu giá; Tiền sử dụng đất từ các khu đất do các đơn vị cấp tỉnh đầu tư hạ tầng nhưng giao cấp xã tổ chức đấu giá	90	10
e	Tiền sử dụng đất trừ các khu đất thuộc các điểm a, b, c, d nêu trên (tỷ lệ điều tiết tiền sử dụng đất của cấp xã đã bao gồm kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đầu tư kết cấu hạ tầng, chi phí liên quan hoặc hoàn trả cho Quỹ phát triển đất)		
-	Nhóm I: 06 phường	50	50
-	Nhóm II: 12 xã, phường	40	60
-	Nhóm III: 39 xã	35	65
-	Nhóm IV: 31 xã	30	70
-	Nhóm V: 42 xã	20	80
g	Số ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, tiền cho thuê mặt nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá và nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		
-	Cấp tỉnh thực hiện	100	
-	Cấp xã thực hiện		100
9	**Tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng 85% theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước; Tiền cho thuê mặt nước; Tiền sử dụng khu vực biển** (trừ quy định tại điểm g khoản 8)	100	
10	**Thuế bảo vệ môi trường**	100	
11	**Tiền bồi thường thiệt hại đất**		
a	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp tỉnh quản lý	100	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
b	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc cấp xã quản lý		100
12	**Lệ phí trước bạ**		
a	Lệ phí trước bạ nhà đất		100
b	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác		
-	Nhóm I: 06 phường Nhóm II: 12 xã, phường	30	70
-	Các nhóm xã, phường còn lại		100
13	**Tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn**	100	
14	**Phí bảo vệ môi trường**	100	
15	**Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm giấy phép do Trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng 30% theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước) và giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp); Tiền cấp quyền khai thác vùng trời, vùng biển**	100	
16	**Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ, phí bảo vệ môi trường)**		
a	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu	100	
b	Các cơ quan, đơn vị cấp xã tổ chức thu		100
17	**Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu**	100	
18	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh**	100	

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
19	**Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**	100	
20	**Viện trợ không hoàn lại các tổ chức, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương theo quy định**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
21	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**		100
22	**Thu sự nghiệp của các đơn vị do địa phương quản lý**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
23	**Các khoản phạt (bao gồm thu phạt vi phạm an toàn giao thông), tịch thu và thu khác của ngân sách theo quy định (phần thuộc ngân sách Nhà nước theo quy định)**		
a	Các khoản thu do cơ quan cấp tỉnh ra quyết định, thu khác từ doanh nghiệp, tổ chức	100	
b	Các khoản thu do cấp xã ra quyết định, thu khác từ hộ gia đình, cá nhân kinh doanh		100
24	**Huy động, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân theo quy định**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
25	**Thu kết dư ngân sách**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
26	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
27	**Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau**		

STT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách	
		Ngân sách tỉnh (%)	Ngân sách xã, phường (%)
A	B	1	2
a	Cấp tỉnh	100	
b	Cấp xã		100
28	**Các khoản thu khác thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Trung ương**		

Chương III
PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 8. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình, dự án do cấp tỉnh quản lý, bao gồm:

- Trụ sở các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, các cơ quan Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang cấp tỉnh. Hỗ trợ xây dựng trụ sở cấp xã;

- Các cơ sở giáo dục - đào tạo, dạy nghề công lập thuộc cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ xây dựng các cơ sở giáo dục - đào tạo khác theo quy định;

- Các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý;

- Kênh thủy lợi cấp I, các công trình thủy lợi đầu mối tỉnh quản lý;

- Các công trình giao thông tỉnh quản lý;

- Các công trình kết cấu hạ tầng văn hóa thông tin, trùng tu tôn tạo di tích, bảo tàng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể; công trình thể dục thể thao, phúc lợi xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Các công trình thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thông tin truyền thông, tài nguyên và môi trường, công nghiệp, thương mại và cấp, thoát nước,...

b) Đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định;

c) Chi chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư);

d) Chi trả nợ các khoản huy động theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Luật ngân sách nhà nước;

đ) Chi trả lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ các khoản vay theo quy định pháp luật;

e) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; Trường trung cấp nghề do cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư; các trường phổ thông công lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác;

g) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện quản lý trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính được điều chuyển lên cấp tỉnh quản lý;

h) Xây dựng các công trình thủy lợi liên xã, các công trình giao thông liên xã, các dự án đầu tư do cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính làm chủ đầu tư;

i) Chi hỗ trợ đầu tư các công trình cấp xã làm chủ đầu tư;

k) Các khoản chi đầu tư phát triển, chi hỗ trợ đầu tư, các công trình xây dựng cơ bản khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên

a) Chi các hoạt động kinh tế:

- Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa do cấp tỉnh quản lý và các công trình giao thông khác;

- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; chi khoanh nuôi bảo vệ, phòng chống cháy rừng; bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

- Các chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn;

- Chi sự nghiệp tài nguyên: chi đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chi quy hoạch thuộc nhiệm vụ của tỉnh;

- Chi xúc tiến đầu tư, khuyến công và các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế của tỉnh;

- Chi cấp không báo, quỹ nhuận bút, xuất bản báo, tờ tin nội bộ;

- Chi phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền;

- Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế cấp tỉnh;

- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính; bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh, thoát nước,... thuộc khu vực đô thị do tỉnh quản lý;

- Chi hỗ trợ để xây dựng nông thôn mới theo quy định; xây dựng các mô hình kinh tế; chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất từ nguồn chi thường xuyên theo quy định…;

- Các hoạt động kinh tế khác do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường;

- Hoạt động điều tra cơ bản, khảo sát, báo cáo, cảnh báo, lập dự án, đề án về môi trường;

- Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của tỉnh;

- Xây dựng năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, bao gồm hỗ trợ trang thiết bị và hoạt động về ứng cứu các sự cố môi trường toàn tỉnh;

- Hoạt động quản lý chất thải;

- Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng;

- Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh; xử lý các dự án bảo vệ môi trường do thuốc bảo vệ thực vật tồn dư trên địa bàn;

- Hỗ trợ kinh phí quản lý, đối ứng các dự án viện trợ không hoàn lại liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường, bảo vệ môi trường (nếu có);

- Thu gom và xử lý vệ sinh rác thải và nước thải tại các bãi chôn lấp rác trên địa bàn...;

- Khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản;

- Các hoạt động khác có liên quan đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc phạm vi, thẩm quyền cấp tỉnh thực hiện theo quy định pháp luật.

c) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: giáo dục mầm non cấp tỉnh quản lý; các trường trung học phổ thông; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn, các hình thức bồi dưỡng, dạy nghề khác; chi cho các cơ sở giáo dục và các hoạt động giáo dục đào tạo khác do cấp tỉnh quản lý; Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Trường trung cấp nghề; Chi duy tu sửa chữa trường lớp học, mua sắm cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi cho công tác khám chữa bệnh; các đơn vị sự nghiệp y tế khác do cấp tỉnh quản lý;

- Chi cho công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chi công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng chống dịch trên người;

- Chi quỹ khám bệnh cho người nghèo;

- Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng được hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh theo phân cấp quản lý;

- Các hoạt động sự nghiệp y tế khác;

- Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các đơn vị thuộc lĩnh vực y tế theo phân cấp quản lý.

đ) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: chi cho nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin; ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ, công nghệ thông tin khác do cấp tỉnh quản lý;

e) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch:

- Chi cho bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể;

- Chi hoạt động biểu diễn nghệ thuật, triển lãm do cấp tỉnh tổ chức;

- Chi bảo quản, tu bổ, tu sửa cấp thiết các di tích trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ chiếu phim; xuất bản sách, báo;

- Chi nghiên cứu, khảo sát phát triển sản phẩm du lịch, quảng bá, xúc tiến du lịch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch;

- Các hoạt động văn hóa thông tin, du lịch khác do cấp tỉnh quản lý.

g) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: chi chế độ tiền công, chế độ dinh dưỡng và các chế độ liên quan khác cho huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, tập trung tập luyện và tập trung thi đấu và phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên; các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý và tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc;

h) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: chi cho các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do cấp tỉnh quản lý;

i) Chi bảo đảm xã hội: chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi cứu trợ xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội, chi hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phân cấp quản lý,... các hoạt động xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý; Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách ngày lễ, tết ngoài các đối tượng đã được Chủ tịch nước tặng quà và các đối tượng khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến;

k) Chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan Đảng; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức

chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định do cấp tỉnh quản lý;

l) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo đặc thù của địa phương và quy định của Chính phủ;

m) Chi thường xuyên về các chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho cấp tỉnh quản lý;

n) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn theo quy định;

o) Chi bổ sung ngân sách cấp xã thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ của cấp huyện trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;

p) Các khoản chi khác theo quy định.

3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh.

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Các khoản chi khác theo quy định.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cấp xã theo phân cấp hiện hành;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định và Luật Đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý:

- Các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý;

- Các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý.

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi hỗ trợ các hoạt động kinh tế:

- Kinh phí lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Chi sự nghiệp tài nguyên: thống kê, kiểm kê đất đai, chi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc nhiệm vụ của cấp xã;

- Hỗ trợ các mô hình kinh tế, hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định;

- Chi hỗ trợ để xây dựng nông thôn mới theo quy định;

- Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, các công trình kiến trúc, hạ tầng, các công trình khác,... do cấp xã quản lý;

- Các hoạt động kinh tế khác.

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải ở địa bàn cấp xã quản lý;

- Khắc phục ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản;

- Các nhiệm vụ chi khác được phân cấp.

c) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:

Chi cho các trường trung học cơ sở, tiểu học, mầm non; trung tâm chính trị, chi đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức; chi công tác tập huấn, phổ biến giáo dục pháp luật và đào tạo khác trên địa bàn; chi cho trung tâm học tập cộng đồng; hội khuyến học; chi hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

- Chi hoạt động cho các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý, công tác phòng bệnh trên địa bàn;

- Công tác phòng chống dịch và vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; hỗ trợ phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn;

- Chi mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý;

- Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế theo phân cấp quản lý.

đ) Chi bảo đảm xã hội:

- Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 01 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do bảo hiểm xã hội chi trả);

- Thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến;

- Chi thăm hỏi các đối tượng chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác;

- Chi hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phân cấp quản lý.

e) Chi các hoạt động văn hóa thông tin, nhà truyền thống, thư viện, nhà văn hóa, đài truyền thanh và các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục thể thao xã, phường; hỗ trợ công tác vận động toàn dân đoàn kết xây dựng văn hoá dân cư và chi sự nghiệp văn hoá, xã hội khác do cấp xã quản lý; hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất

theo phân cấp quản lý; hỗ trợ chi bảo quản, tu bổ, tu sửa cấp thiết các di tích cấp xã quản lý.

g) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định.

- Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước;

- Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã;

- Kinh phí hoạt động của cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có);

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp xã theo quy định;

- Kinh phí hỗ trợ các hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.

h) Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập do cấp xã quản lý;

i) Chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

k) Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định;

l) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ: hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn theo quy định;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã./.

Phụ lục

PHÂN NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG ÁP DỤNG TẠI QUY ĐỊNH PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quy định của Nghị quyết số 28 /2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đơn vị	Nhóm
1	Phường Trường Vinh	Nhóm I
2	Phường Thành Vinh	Nhóm I
3	Phường Vinh Hưng	Nhóm I
4	Phường Vinh Phú	Nhóm I
5	Phường Vinh Lộc	Nhóm I
6	Phường Cửa Lò	Nhóm I
7	Xã Hưng Nguyên	Nhóm II
8	Xã Yên Trung	Nhóm III
9	Xã Hưng Nguyên Nam	Nhóm III
10	Xã Lam Thành	Nhóm III
11	Xã Vạn An	Nhóm II
12	Xã Nam Đàn	Nhóm III
13	Xã Đại Huệ	Nhóm III
14	Xã Thiên Nhẫn	Nhóm III
15	Xã Kim Liên	Nhóm III
16	Xã Nghi Lộc	Nhóm II
17	Xã Phúc Lộc	Nhóm III
18	Xã Đông Lộc	Nhóm III
19	Xã Trung Lộc	Nhóm III
20	Xã Thần Lĩnh	Nhóm III
21	Xã Hải Lộc	Nhóm III
22	Xã Văn Kiều	Nhóm III
23	Xã An Châu	Nhóm III
24	Xã Đức Châu	Nhóm III
25	Xã Quảng Châu	Nhóm III
26	Xã Hải Châu	Nhóm III
27	Xã Tân Châu	Nhóm III
28	Xã Minh Châu	Nhóm III
29	Xã Hùng Châu	Nhóm III
30	Xã Diễn Châu	Nhóm II
31	Xã Quỳnh Lưu	Nhóm II

TT	Đơn vị	Nhóm
32	Xã Quỳnh Văn	Nhóm III
33	Xã Quỳnh Anh	Nhóm III
34	Xã Quỳnh Tam	Nhóm III
35	Xã Quỳnh Phú	Nhóm III
36	Xã Quỳnh Sơn	Nhóm III
37	Xã Quỳnh Thắng	Nhóm III
38	Xã Yên Thành	Nhóm II
39	Xã Quan Thành	Nhóm III
40	Xã Hợp Minh	Nhóm III
41	Xã Vân Tụ	Nhóm III
42	Xã Vân Du	Nhóm IV
43	Xã Quang Đồng	Nhóm III
44	Xã Giai Lạc	Nhóm III
45	Xã Bình Minh	Nhóm III
46	Xã Đông Thành	Nhóm III
47	Xã Đô Lương	Nhóm II
48	Xã Bạch Ngọc	Nhóm III
49	Xã Văn Hiến	Nhóm III
50	Xã Bạch Hà	Nhóm III
51	Xã Thuần Trung	Nhóm III
52	Xã Lương Sơn	Nhóm III
53	Xã Cát Ngạn	Nhóm IV
54	Xã Tam Đồng	Nhóm IV
55	Xã Hạnh Lâm	Nhóm IV
56	Xã Sơn Lâm	Nhóm V
57	Xã Hoa Quân	Nhóm IV
58	Xã Kim Bảng	Nhóm IV
59	Xã Bích Hào	Nhóm IV
60	Xã Đại Đồng	Nhóm IV
61	Xã Xuân Lâm	Nhóm IV
62	Xã Thành Bình Thọ	Nhóm IV
63	Xã Nhân Hòa	Nhóm IV
64	Xã Vĩnh Tường	Nhóm IV
65	Xã Anh Sơn	Nhóm IV
66	Xã Anh Sơn Đông	Nhóm IV
67	Xã Yên Xuân	Nhóm IV
68	Xã Tân Kỳ	Nhóm IV
69	Xã Tân Phú	Nhóm IV
70	Xã Tân An	Nhóm IV

TT	Đơn vị	Nhóm
71	Xã Nghĩa Đồng	Nhóm IV
72	Xã Giai Xuân	Nhóm IV
73	Xã Nghĩa Hành	Nhóm IV
74	Xã Tiên Đồng	Nhóm IV
75	Xã Nghĩa Đàn	Nhóm IV
76	Xã Nghĩa Thọ	Nhóm IV
77	Xã Nghĩa Lâm	Nhóm IV
78	Xã Nghĩa Mai	Nhóm IV
79	Xã Nghĩa Hưng	Nhóm IV
80	Xã Nghĩa Khánh	Nhóm IV
81	Xã Nghĩa Lộc	Nhóm IV
82	Xã Quỳ Hợp	Nhóm IV
83	Xã Tam Hợp	Nhóm IV
84	Xã Châu Lộc	Nhóm V
85	Xã Châu Hồng	Nhóm V
86	Xã Mường Ham	Nhóm V
87	Xã Mường Chọng	Nhóm V
88	Xã Minh Hợp	Nhóm V
89	Xã Quỳ Châu	Nhóm V
90	Xã Châu Tiến	Nhóm V
91	Xã Hùng Chân	Nhóm V
92	Xã Châu Bình	Nhóm V
93	Xã Quế Phong	Nhóm V
94	Xã Tiền Phong	Nhóm V
95	Xã Tri Lễ	Nhóm V
96	Xã Mường Quàng	Nhóm V
97	Xã Thông Thụ	Nhóm V
98	Xã Con Cuông	Nhóm V
99	Xã Môn Sơn	Nhóm V
100	Xã Mậu Thạch	Nhóm V
101	Xã Cam Phục	Nhóm V
102	Xã Châu Khê	Nhóm V
103	Xã Bình Chuẩn	Nhóm V
104	Xã Tương Dương	Nhóm V
105	Xã Tam Quang	Nhóm V
106	Xã Tam Thái	Nhóm V
107	Xã Nga My	Nhóm V
108	Xã Yên Hòa	Nhóm V
109	Xã Yên Na	Nhóm V

TT	Đơn vị	Nhóm
110	Xã Nhôn Mai	Nhóm V
111	Xã Lượng Minh	Nhóm V
112	Xã Hữu Khuông	Nhóm V
113	Xã Mường Xén	Nhóm V
114	Xã Hữu Kiệm	Nhóm V
115	Xã Nậm Cắn	Nhóm V
116	Xã Chiêu Lưu	Nhóm V
117	Xã Na Loi	Nhóm V
118	Xã Mường Típ	Nhóm V
119	Xã Na Ngoi	Nhóm V
120	Xã Mỹ Lý	Nhóm V
121	Xã Bắc Lý	Nhóm V
122	Xã Keng Đu	Nhóm V
123	Xã Huồi Tụ	Nhóm V
124	Xã Mường Lống	Nhóm V
125	Phường Thái Hòa	Nhóm II
126	Phường Tây Hiếu	Nhóm II
127	Xã Đông Hiếu	Nhóm III
128	Phường Hoàng Mai	Nhóm II
129	Phường Quỳnh Mai	Nhóm II
130	Phường Tân Mai	Nhóm II